

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **90/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 10/8/2022

V/v: *Ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phan Quyết Thắng**

Các Thẩm phán: **Bà Bùi Thị Thu Hồng**

Ông Hoàng Chí N

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hằng**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa:

Ông Lê Đức PH - Kiểm sát viên

Ngày 10/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & Gia đình thụ lý số 72/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21/6/2022 về việc “Ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số 170/2022/HNGĐ-ST ngày 26-29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện BV, thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2022/QĐXX-PT ngày 24/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2022/QĐ-HPT ngày 22/7/2022, giữa:

***Nguyên đơn:** Ông C.Đ.H, sinh năm: 1966;

HKTT: Thôn ĐL, xã TA, huyện BV, thành phố HN.

*** Bị đơn:** Bà Q.T.S, sinh năm: 1971;

HKTT: Thôn ĐL, xã TA, huyện BV, thành phố HN.

Tạm trú: Số 24 ngõ 408 TC, Phường CN 1, quận BTL, HN.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông C.Đ.H, sinh năm: 1959;

2. Ông C.Đ.H, sinh năm: 1955;

3. Bà Đ.T.T, sinh năm: 1962 (Vợ ông H, ông H mất năm 2013).

Cùng địa chỉ: Thôn ĐL, xã TA, huyện BV, HN.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn ly hôn, bản tự khai của ông C.Đ.H và bà Q.T.S trình bày:** Ông H và bà S kết hôn trên cơ sở có được tìm hiểu thỏa thuận sau đó tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA, huyện BV, thành phố HN ngày 11/01/1991. Sau khi kết hôn vợ chồng về ở với nhau ngay và sống tại nhà ông H. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Ông H và bà S ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông H và bà S đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Ông H và bà S đều thừa nhận vợ chồng có 02 con chung cháu là C.T.T.T, sinh ngày: 17/9/1989 và cháu C.D.C, sinh ngày: 07/01/1993. Các cháu hiện đã trưởng thành và lập gia đình riêng, nên ông H và bà S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Bà S trình bày không có.

*** Ông C.Đ.H trình bày:** Ông H được nhận thừa kế tài sản của bố mẹ ông để lại tại thửa số 118 tờ bản đồ số 20, diện tích 2447 m² đứng tên ông C.Đ.H (bố đẻ ông H), địa chỉ thửa đất: Thôn ĐL, xã TA, huyện BV, HN đã được UBND huyện BV cấp GCN QSD đất ngày 7/12/1993. Ngày 23/9/2011, ông C.Đ.H nhận thừa kế toàn bộ quyền sử dụng các thửa đất số 118, 85, 57, 59, tờ bản đồ số 15, 20 xã TA, diện tích: 2447 m² theo văn bản phân chia, văn bản từ chối và văn bản nhận tài sản thừa kế được Chủ tịch UBND xã TA chứng thực ngày 19/9/2011. Trong đó có 2111 m² là đất thổ cư (300 m² đất ở và 1811 m² đất vườn). Đây là tài sản riêng của ông. Hội đồng định giá tài sản ngày 30/11/2021 xác định trị giá theo giá thị trường là 1.300.000đ/m² bao gồm cả đất ở và đất trồng cây lâu năm (đất vườn) thì giá trị thửa đất là: 2.744.300.000,đ (Hai tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Về đất ở, ông H chỉ đồng ý để cho bà S làm nhà ở trên một phần đất hợp lý khoảng 200-300 m² đất trong đất của riêng ông được thừa kế, vị trí tùy bà S lựa chọn trên diện tích đất phù hợp. Bà S chỉ được làm nhà ở cùng các con chứ không tách đứng tên riêng bà S.

Trong thời gian vẫn là vợ chồng, tự ông tạo dựng tài sản sau: Theo Biên bản định giá tài sản ngày 30/11/2021 là: 01 nhà cấp 4 mái lợp tôn, xây dựng năm 2018, có đóng trần, sơn tường trị giá: 140.107.200 đồng (Một trăm bốn mươi triệu một trăm linh bảy nghìn hai trăm đồng); 01 bếp lợp broxi măng, nền láng xi măng, xây dựng năm 2018, tường xây bằng gạch ba vanh trị giá: 5.756.256 đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi S nghìn hai trăm năm mươi S đồng); 01 chuồng gà nền láng xi măng, mái lợp broxi măng, quây lưới B40 xung quanh, xây dựng năm 2019 trị giá: 28.305.763 đồng (Hai mươi tám triệu ba trăm linh năm nghìn bảy trăm S mươi ba đồng); 01 chuồng bò, nền láng xi măng, mái lợp broxi măng, xây dựng năm 2019 có

giá trị: 19.175.670 đồng; Cột rào lưới B40, cột bê tông, chiều dài 75 m, xây dựng năm 2018 trị giá: 15.660.000đ (*Mười lăm triệu S trăm S mươi nghìn đồng*). Theo ông H đây cũng là tài sản riêng của ông H. Bà S cũng xác định đây là tài sản riêng của ông H bà không có tranh chấp gì.

Tài sản chung: Không có.

Bà Q.T.S trình bày: Năm 1988 vợ chồng kết hôn với nhau về ở cùng với cụ C.Đ.H và cụ L.T.N ở thôn ĐL, xã TA trên thửa đất của hai cụ. Lúc đó đất của hai cụ chưa được cấp bìa, vợ chồng bà có vớ hoang được diện tích đất khoảng 360m², hướng phía bắc, đối diện song song với nhà ông L. Đến năm 1993, hai cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gộp luôn phần diện tích đất vớ hoang của vợ chồng vào chung bìa. Cụ H mất năm 2002, cụ N mất 2003. Trước khi mất hai cụ có làm giấy tặng thừa đất cho hai vợ chồng bà. Sau khi hai cụ mất, đến năm 2011, anh H được các hàng thừa kế là anh chị em ruột trong nhà làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất của hai cụ để lại là 2447m², đăng ký biến động sau bìa ngày 23/9/2011. Bà S đề nghị được chia một phần diện tích đất nhỏ trong diện tích đất 2111m² tại thôn ĐL, TA để sau này về già có nơi làm nhà chỗ ở, là phần công sức vớ hoang của hai vợ chồng. Trước mắt để ông H tùy tâm cho diện tích đất như thế nào, hợp lý để lấy chỗ ăn chỗ ở. Nếu ông H không nhất trí thì đề nghị Tòa án giải quyết xử cho được H phần đất nằm trong diện tích đất 2111m². Còn về các tài sản khác bà S không có bất cứ yêu cầu gì.

Công nợ chung : Hai bên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngày 13/12/2021, bà S cung cấp cho Tòa án bản phô tô giấy cho đất, nhà ở ghi ngày 27/12/1998 nội dung có ghi: Cụ H và cụ N cùng ba người con trai là ông H, ông H, ông H và vợ chồng ông H và bà S cùng họp gia đình và thống nhất cho ông H và bà S được quyền sử dụng diện tích đất 2111 m² các bên cùng ký vào giấy cho đất có ý kiến xác nhận của trưởng thôn ĐL lúc bấy giờ.

*** Ông C.Đ.H trình bày:** Bố mẹ tôi sinh ra được 7 anh chị em. Đến năm 2002 thì ông C.Đ.H là bố tôi qua đời, đến năm 2003 thì bà L.T.N là mẹ tôi qua đời. Khi bố mẹ tôi qua đời không để lại di chúc. Trước đây năm 1998 thì ông H, bà S bán đất ở thôn TA, xã TA và về ở nhờ nhà bố mẹ tôi. Đến khoảng năm 2011, ông H, bà S đi HN làm ăn để hai đứa con lại cho tôi nuôi dưỡng. Nay bà S cung cấp cho Tòa án giấy cho đất ngày 27/12/1998, bà S có nói do tôi đứng ra viết thì lâu quá tôi không nhớ, tôi đã được xem nội dung của giấy tờ trên thì tôi thấy không rõ có phải là chữ ký của tôi. Tại thời điểm đó chúng tôi có viết giấy cho ông H bà S ở nhờ chứ không phải cho đất. Đến năm 2011, ông H, bà S cùng thông báo với chúng tôi có mặt tại UBND xã TA và 7 anh em chúng tôi cùng thống nhất cho riêng ông C.Đ.H được thừa kế toàn bộ diện tích đất thổ cư 2111m². Mọi thủ tục được chủ tịch UBND xã TA chứng thực. Bà Q.T.S không được H thừa kế diện tích đất này. Nay bà S yêu cầu

ông H phải chia cho bà S một phần đất trên thì tôi không đồng ý mà tôi chỉ đồng ý cho bà S ở nhờ.

*** Ông C.Đ.H trình bày:** Bố mẹ tôi sinh ra được 7 anh chị em. Đến năm 2002 thì ông C.Đ.H là bố tôi qua đời, đến năm 2003 thì bà L.T.N là mẹ tôi qua đời. Khi bố mẹ tôi qua đời không để lại di chúc. Đến năm 1998 thì ông H, bà S bán đất ở thôn TA, xã TA và về ở nhờ nhà bố mẹ tôi. Đến khoảng năm 2011 thì ông H, bà S đi HN làm ăn để hai đứa con lại cho ông H nuôi dưỡng. Nay bà S cung cấp cho Tòa án giấy cho đất ngày 27/12/1998 trong đó có chữ ký của tôi, ông H, ông H và bố mẹ tôi thì tôi khẳng định là không biết việc cho đất này. Tôi không biết chữ nên không thể ký vào giấy cho đất được mà chỉ có thể điểm chỉ. Mẹ tôi là bà N cũng không biết chữ nên không ký được. Đến năm 2011 thì tất cả anh em nhà tôi cùng thống nhất để cho mình ông H được H thừa kế toàn bộ diện tích đất thổ cư 2111m², tờ bản đồ số 20, thửa đất số 118. Mọi thủ tục được chủ tịch UBND xã TA chứng thực. Bà Q.T.S không được H thừa kế diện tích đất này. Nay bà S yêu cầu ông H phải chia cho bà S một phần đất trên thì tôi không đồng ý mà tôi chỉ đồng ý cho bà S ở nhờ.

*** Bà Đ.T.T trình bày:** Bà là vợ của ông C.Đ. H, do ông H qua đời vào năm 2013 nên bà đại diện cho ông H trình bày tại Tòa án, gia đình ông H có 7 anh chị em. Bà kết hôn với ông H năm 1984. Nay Tòa án cho bà biết bà S có xuất trình giấy tờ cho đất ghi ngày 27/12/1998 gia đình ông H có viết giấy cho đất, nhà ở có chữ ký của ông H thì việc này bà không biết và cũng không được ông H nói chuyện về việc này. Đến năm 2011 gia đình ông H cùng thống nhất cho ông C.Đ.H được thừa kế diện tích đất thổ cư 2111 m² thì ông H không trao đổi gì với bà vài năm sau thì ông H mới nói lại cho chú H đất nên bà không biết gì về việc này.

*** Bà Nguyễn Thị Tân trình bày:** Bà là trưởng thôn ĐL từ năm 1993 đến năm 1999 thì bà nghỉ do bận việc gia đình. Năm 1998 bà có chứng kiến việc ông C.Đ. H, bà L.T.N tặng cho anh C.Đ.H, bà Q.T.S, do sự việc xảy ra lâu rồi nên bà không nhớ có mặt ai tham gia việc này. Theo giấy cho đất, nhà ở mà Tòa cung cấp cho bà xem thì bà có xác nhận ý kiến của trưởng thôn là chữ viết và chữ ký của bà và tên Nguyễn Thị Tân là do bà viết. Bà chỉ xác nhận việc trên còn gia đình ông H và bà N có làm thủ tục tặng cho như thế nào thì bà không biết.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã TA: Tại thửa số 20 tờ bản đồ số 118, diện tích 2111 m² số vào sổ cấp GCN QSD đất ngày 7/12/1993 được UBND huyện BV cấp cho ông C.Đ. H, địa chỉ thửa đất thôn ĐL, xã TA, huyện BV, tỉnh Hà Tây (Nay là HN) ngày 23/9/2011 ông C.Đ.H nhận thừa kế toàn bộ quyền sử dụng các thửa đất số 118, 85, 57, 59, tờ bản đồ số 15, 20 xã TA, diện tích: 2447 m² theo văn bản phân chia, văn bản từ chối và văn bản nhận tài sản thừa kế được Chủ tịch UBND xã TA chứng thực ngày 19/9/2011 ông H sử dụng ổn định từ đó cho đến nay không có tranh chấp với ai. Đối với giấy cho đất, nhà ở ghi ngày 27/12/1998 mà bà Q.T.S

cung cấp cho Tòa án thì địa pH không được báo cáo, không nắm được nội dung trên. Đối với diện tích đất tại khu mầu giáo là một thửa đất riêng trên bản đồ 299 không ghi diện tích theo hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất trên không còn, diện tích đất trên nằm giáp ranh giữa diện tích đất nhà ông H, bà Tiên và ông L.

Tại Bản án số 170/2022/HNGĐ-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện BV, HN đã xử và quyết định:

Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của ông C.Đ.H đối với bà Q.T.S. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông C.Đ.H và bà Q.T.S.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu C.T.T.T sinh ngày 17/9/1989 và cháu C.D.C sinh ngày 07/01/1993. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất và tinh thần. Hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết. HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản riêng: Xác định tài sản riêng của ông H : Các thửa đất số 118, 85, 57, 59, tờ bản đồ số 15, 20 xã TA, diện tích: 2447 m² theo văn bản phân chia, văn bản từ chối và văn bản nhận tài sản thừa kế được Chủ tịch UBND xã TA chứng thực ngày 19/9/2011. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 7/12/1993 được UBND huyện BV cấp cho ông C.Đ. H, địa chỉ thửa đất thôn ĐL, xã TA, huyện BV, HN ngày 23/9/2011 ông C.Đ.H nhận thừa kế toàn bộ quyền sử dụng.

Xác định tài sản riêng của ông C.Đ.H gồm: 01 nhà cấp 4 mái lợp tôn, xây dựng năm 2018, có đóng trần, sơn tường trị giá 140.107.200, đồng (*Một trăm bốn mươi triệu một trăm linh bảy nghìn hai trăm đồng*); 01 bếp lợp broxi măng, nền láng xi măng, xây dựng năm 2018, tường xây bằng gạch ba vạnh trị giá: 5.756.256 đồng (*Năm triệu bảy trăm năm mươi S nghìn hai trăm năm mươi S đồng*); 01 chuồng gà nền láng xi măng, mái lợp broxi măng, quây lưới B40 xung quanh, xây dựng năm 2019 trị giá: 28.305.763 đồng (*Hai mươi tám triệu ba trăm linh năm nghìn bảy trăm S mươi ba đồng*) ; 01 chuồng bò, nền láng xi măng, mái lợp broxi măng, xây dựng năm 2019 có giá trị: 19.175.670 đồng; Cột rào lưới B40, cột bê tông, chiều dài 75 m, xây dựng năm 2018 trị giá: 15.660.000đ (*Mười lăm triệu S trăm S mươi nghìn đồng*). (Xây dựng trên diện tích đất 2111 m², thửa số 118, tờ bản đồ số 20).

Cắt một phần diện tích đất là 250 m² từ diện tích đất thổ cư 2111 m² thuộc thửa số 118, tờ bản đồ 20, địa chỉ: Thôn ĐL, xã TA, huyện BV, thành phố HN của ông C.Đ.H giao cho bà Q.T.S được quyền quản lý và sử dụng. Trong đó cụ thể : đất ở 70 m² , đất trồng cây lâu năm (đất vườn) 180 m² , thửa số 118-1, tờ BĐ 20. Bà S được sở hữu toàn bộ cây cối và tài sản trên đất. Có sơ đồ cụ thể kèm theo. Trị giá thửa đất : 250m² x 1.300.000đ/m²= 325.000.000,đ (*Ba trăm hai mươi năm triệu đồng*). Bà S không phải tH toán tiền trị giá đất cho ông H. Bà S được quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10/5/2022, ông C.Đ.H có đơn kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý cắt đất cho bà S mà chỉ đồng ý cho bà S làm nhà ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông C.Đ.H là hợp lệ.

Về nội dung:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Ông C.Đ.H nộp đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí nên là kháng cáo hợp lệ và được chấp nhận đưa ra xét xử phúc thẩm.

Về nội dung:

là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện viện kiểm sát.

Về án phí: Ông C.Đ.H chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông C.Đ.H. Giữ nguyên Bản án số 170/2022/HNGĐ-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện BV, HN.

2. Về án phí: Ông C.Đ.H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 60207 ngày 10/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BV, HN.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

<u>Nơi nhận:</u> - VKSND TP HN; - TAND huyện BV; - Chi cục THADS huyện BV; - Đường sự; - Lưu: HS, VP.	T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA <i>Phan Quyết Thắng</i>
---	---